

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV – Năm 2018
Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018**

(
C
C

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6 – 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		597.258.914.602	563.980.752.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	99.912.416.748	77.138.158.424
1. Tiền	111		88.572.416.748	73.798.158.424
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.340.000.000	3.340.000.00
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.349.307.466	145.286.283.950
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	126.925.944.258	122.993.070.804
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	5.490.001.244	5.140.614.304
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Các khoản phải thu khác	136	V.4	24.664.898.234	16.769.782.485
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.732.697.321)	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.161.051	382.816.357
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	339.549.431.178	340.418.147.132
1. Hàng tồn kho	141		340.231.761.269	340.418.147.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(682.330.091)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.447.759.210	1.138.163.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	440.021.827	1.363.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.007.737.383	1.128.799.532
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	8.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.970.297.697	105.833.908.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.247.420.000	2.068.200.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.247.420.000	2.068.200.000
II. Tài sản cố định	220		101.178.106.215	95.555.784.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	65.501.494.490	59.795.677.505
- Nguyên giá	222		154.812.743.078	142.339.866.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.311.248.588)	(82.544.188.596)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	35.676.611.725	35.760.106.592
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.472.354.938)	(1.388.860.071)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		882.913.000	978.809.091
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		882.913.000	978.809.091
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	5.140.197.900	4.644.531.217
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.359.379.300)	(3.855.045.983)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	4.521.660.582	2.586.583.765
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.521.660.582	2.586.583.765
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		711.229.212.299	669.814.660.848

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		531.361.150.657	495.831.673.487
I. Nợ ngắn hạn	310		531.361.150.657	495.426.673.487
1. Phải trả người bán	311	V.11	215.456.247.272	220.902.516.100
2. Người mua trả tiền trước	312	V.12	1.489.812.593	2.013.281.191
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.703.665.824	3.418.039.593
4. Phải trả người lao động	314		22.400.246.487	25.742.438.426
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.707.685.196	1.066.134.546
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		926.866.853	873.456.853
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.631.165.003	8.247.405.969
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	272.292.872.817	229.198.538.737
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	2.752.588.612	3.964.862.072
II. Nợ dài hạn	330		-	405.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	405.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.868.061.642	173.982.987.361
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	179.868.061.642	173.987.987.361
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.637.790.000	1.231.725.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.145.075.986	23.688.234.335
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.383.190.223	18.780.142.192
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.888.930.801	9.433.174.202
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.494.259.422	9.346.967.990
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.912.855.433	7.493.765.834
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		711.229.212.299	669.814.660.848

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phù Chí Anh

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.261.997.306.389	1.177.085.829.225	4.656.800.013.511	4.286.164.100.422
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.054.545	-	80.016.461	245.262.063
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.261.991.251.844	1.177.085.829.225	4.656.719.997.050	4.285.918.838.359
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.209.435.805.172	1.147.492.935.147	4.472.443.213.940	4.155.081.549.126
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.555.446.672	29.592.894.078	184.276.783.110	130.837.289.233
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.170.617.538	2.121.346.547	8.026.473.930	6.931.116.018
Chi phí tài chính	22	VI.6	3.628.020.415	3.327.858.355	13.883.028.623	13.604.714.519
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.102.518.588</i>	<i>3.317.578.475</i>	<i>14.158.798.606</i>	<i>12.498.358.369</i>
Chi phí bán hàng	24	VI.7	42.458.082.726	24.688.235.704	143.999.520.231	108.363.366.444
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	9.688.111.201	6.892.852.955	32.580.984.823	27.338.180.080
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.048.150.132)	(3.194.706.389)	1.839.723.363	(11.537.855.792)
Thu nhập khác	31	VI.9	8.567.210.589	10.490.359.359	29.104.151.883	42.222.872.101
Chi phí khác	32	VI.10	784.080	3.222.927	60.624.987	101.549.987
Lợi nhuận khác	40		8.566.426.509	10.487.136.432	29.043.526.896	42.121.322.114
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.518.276.377	7.292.430.043	30.883.250.259	30.583.466.322
CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.180.185.426	1.470.927.182	8.518.448.118	6.280.694.691
CP thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	64.444.865
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.338.090.951	5.821.502.861	22.364.802.141	24.238.326.766
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		465.507.799	284.505.395	1.784.050.515	1.850.416.427
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62	VI.12	4.872.583.152	5.536.997.446	20.580.751.626	22.387.910.339
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	402	458	1.700	1.850

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	30.883.250.259	30.583.466.322
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.381.190.035	7.185.981.255
- Các khoản dự phòng	03	2.237.030.638	683.887.222
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.828.826.280)	(1.488.438.691)
- Chi phí lãi vay	06	14.158.798.606	12.498.358.369
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51.831.443.258	49.463.254.477
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.638.348.847	13.725.509.275
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	868.715.954	40.386.122.763
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(46.508.384.724)	71.203.340.229
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.344.407.218)	(890.120.636)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.044.059.389)	(12.454.138.093)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.370.913.636)	(7.582.385.506)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	1.774.765.689	905.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.664.955.174)	(3.172.351.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.819.446.393)	151.584.730.735
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(13.445.666.063)	(6.909.156.849)
Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	236.363.636	48.181.818
Tiền chi cho vay	23	(8.200.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay	24	17.200.000.000	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	2.446.228.016	1.461.165.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.763.074.411)	(5.399.809.067)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.255.621.851.572	2.121.973.269.818
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.212.527.517.492)	(2.232.229.312.087)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.737.554.952)	(18.545.076.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34.356.779.128	(128.801.119.144)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	22.774.258.324	17.383.802.524
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.138.158.424	59.754.355.900
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	99.912.416.748	77.138.158.424

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Phù Chí Anh

5

Nguyễn Thị Việt Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng. Thi công các công trình. Đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và cơ sở hạ tầng khác. Bán buôn hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát. Bán buôn thuốc lá điếu các loại. Bán buôn hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại. Bán buôn hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy. Bán buôn sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng, băng đĩa hình. Hàng may mặc, dây dếp. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn đồ chơi trẻ em. Dịch vụ ăn uống, thực phẩm các loại. Mua bán vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ. San lấp mặt bằng. Trồng lúa. Trồng rau. Trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả, cây lâu năm.

2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Bách Việt	232 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	100%	100 %
Công ty CP In Bạc Liêu	15 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	55 %	55 %

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích

của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	41.790.097.969	48.833.539.478
Tiền gửi ngân hàng	46.782.318.779	24.964.618.946
Các khoản tương đương tiền	11.340.000.000 (*)	3.340.000.000

Cộng	99.912.416.748	77.138.158.424
(*) Chi tiết tiền gửi kỳ hạn tại:		
	31/12/2018	01/01/2018
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	1.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	340.000.000	340.000.000
Cộng	10.340.000.000	3.340.000.000
2. Phải thu khách hàng		
	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng	126.925.844.258	122.993.070.804
Cộng	126.925.844.258	122.993.070.804
Chi tiết các khoản phải thu khách hàng:		
	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng Xăng dầu	10.402.838.764	6.585.855.487
Phải thu khách hàng Bách hóa	110.870.466.174	110.510.187.932
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	4.314.644.750	3.870.377.985
Khác	1.337.894.570	2.026.649.400
Cộng	126.925.844.258	122.993.070.804
3. Trả trước cho người bán		
	31/12/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán	5.490.001.244	5.140.614.304
Cộng	5.490.001.244	5.140.614.304
Chi tiết các khoản trả trước cho người bán:		
	31/12/2018	01/01/2018
<i>Trả trước cho các bên có liên quan</i>	-	1.077.490.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	1.077.490.000
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	5.490.001.244	4.063.124.304
Trả trước tiền xăng dầu	-	999.998
Trả trước tiền bách hóa	3.061.019.858	2.602.507.226
Khác	2.428.981.386	1.459.617.080
Cộng	5.490.001.244	5.140.614.304
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	31/12/2018	01/01/2018
Tạm ứng	475.433.859	926.305.178
Ký cược, ký quỹ	14.008.589.423	8.186.458.286
Phải thu tiền chi hộ chi phí nhân viên tiếp thị	-	382.284.232

Dự thu tiền thưởng	2.592.725.237	1.319.785.515
Phải thu khuyến mãi	4.755.951.263	5.000.221.556
Phải thu khác	2.832.198.452	954.727.718
Cộng	24.664.898.234	16.769.782.485

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu	3.180.053.198	3.984.361.445
Công cụ, dụng cụ	123.390.375	165.167.595
Hàng hoá	336.928.317.696	336.268.618.092
Cộng giá gốc hàng tồn kho	340.231.761.269	340.418.147.132
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(682.330.091)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	339.549.431.178	340.418.147.132

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	369.491.827	1.363.640
Cộng	369.491.827	1.363.640
Chi tiết		
	Năm 2018	Năm 2017
Số đầu năm	1.363.640	216.127.074
Tăng trong kỳ	2.127.548.606	232.363.636
Phân bổ trong kỳ	1.759.420.419	447.127.070
Số cuối kỳ	369.491.827	1.363.640

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	78.946.333.322	32.638.680.105	29.203.622.734	967.152.842	584.077.098	142.339.866.101
Số tăng trong kỳ	3.536.584.953	2.890.000.000	6.421.586.292	378.181.818	-	13.226.353.063
Số giảm trong kỳ	-	-	534.818.182	218.657.904	-	753.476.086
Số dư cuối kỳ	82.482.918.275	35.528.680.105	35.090.390.844	1.126.676.756	584.077.098	154.812.743.078
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.272.989.560	26.095.065.554	18.973.826.650	658.962.734	543.344.098	82.544.188.596
Số tăng trong kỳ	3.756.209.066	1.525.701.652	1.846.330.701	163.105.750	6.348.000	7.297.695.169
Số giảm trong kỳ	-	-	311.977.273	218.657.904	-	530.635.177
Số dư cuối kỳ	40.029.198.626	27.620.767.206	20.508.180.078	603.410.580	549.692.098	89.311.248.588
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	42.673.343.762	6.543.614.551	10.229.796.084	308.190.108	40.733.000	59.795.677.505
Tại ngày cuối kỳ	42.453.719.649	7.907.912.899	14.582.210.766	523.266.176	34.385.000	65.501.494.490

- Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 42.354.335.595 VND.
- Nguyên giá TSCĐ 31/12/2018 chờ thanh lý: không.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	539.638.591	849.221.480	1.388.860.071
Số tăng trong kỳ	83.494.867	-	83.494.867
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	623.133.458	849.221.480	1.472.354.938
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	35.760.106.592	-	35.760.106.592
Tại ngày cuối kỳ	35.676.611.725	-	35.676.611.725

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		8.499.577.200		8.499.577.200
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Tổng Công ty CP TMKT và Đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200	25.320	553.706.200
Dự phòng giảm giá đầu tư		(3.359.379.300)		(3.855.045.983)
Cộng		5.140.197.900		4.644.531.217

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.521.660.582	2.586.583.765
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Cộng	4.521.660.582	2.586.583.765
Chi tiết		
	Năm 2018	Năm 2017
Số đầu năm	2.586.583.765	1.481.699.695
Tăng trong kỳ	3.393.163.348	3.532.633.909
Phân bổ trong kỳ	1.458.086.531	2.427.749.839
Số cuối kỳ	4.521.660.582	2.586.583.765

11. Phải trả người bán

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả nhà cung cấp	215.456.247.272	220.902.516.100
Cộng	215.456.247.272	220.902.516.100

Chi tiết khoản phải trả người bán:

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả cho các bên liên quan	103.931.037.120	123.891.930.390
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Cổ đông lớn	34.535.302.020	13.057.305.230
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – CN Cà Mau - Cổ đông lớn	69.395.735.100	110.834.625.160
Phải trả cho nhà cung cấp	111.525.210.152	97.010.585.710
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	19.073.164.061	10.069.416.988
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	73.812.308.795	73.008.297.338
Khác	18.639.737.296	13.932.871.384
Cộng	215.456.247.272	220.902.516.100

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
Trả trước của khách hàng	1.489.812.593	2.013.281.191
Cộng	1.489.812.593	2.013.281.191

Chi tiết người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
Người mua trả trước tiền xăng dầu	64.791.595	839.769.764
Người mua trả trước tiền Bách hóa	96.035.148	103.958.910
Khác	1.328.985.850	1.037.289.206
Cộng	1.489.812.593	1.981.017.880

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế giá trị gia tăng	2.391.661.547	988.021.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.184.059.041	1.969.979.734
Thuế thu nhập cá nhân	127.945.236	460.038.781
Tiền thuê đất	-	-

Cộng	6.703.665.824	3.418.039.593
14. Chi phí phải trả		
	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí bán hàng	2.123.186.621	737.607.932
Chi phí QLDN	188.058.000	95.442.678
Chi phí lãi vay phải trả	269.565.375	187.678.936
Chi phí phải trả khác	126.875.200	45.405.000
Cộng	2.707.685.196	1.066.134.546
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thừa chờ xử lý	106.456.520	307.416.779
Kinh phí công đoàn	1.653.204.336	970.844.034
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.068.988.203	1.357.736.569
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	216.502.269
Cổ tức phải trả	2.113.387.380	2.136.370.775
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.472.626.295 (*)	3.258.535.543
Cộng	6.631.165.003	8.247.405.969
(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác		
	31/12/2018	01/01/2018
Đoàn Ủy Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	5.922.643	18.492.643
Công ty CP Hữu Hạn Vedan Việt Nam	20.000.000	260.000.000
Công ty TNHH Castrol BP Petco	133.937.400	133.937.400
Trần Thùy Dương	28.532.898	490.782.898
Công ty CP Thực Phẩm Quốc Tế	43.728.992	216.888.000
Quỹ Công đoàn	-	678.976.107
Kinh phí hoạt động Đảng	52.789.043	52.789.043
Khác	1.240.504.362	1.406.669.452
Cộng	1.472.626.295	3.258.535.543
16. Vay và nợ ngắn hạn		
	31/12/2018	01/01/2018
Vay ngắn hạn ngân hàng	272.292.872.817	229.198.538.737
Cộng	272.292.872.817	229.198.538.737

Vay ngắn hạn ngân hàng gồm:

1. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 86005000.001/2018-HĐCVHM/NHCT 860 ngày 08/05/2018, thời hạn vay là 2,0 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 6,2%/năm. Số dư nợ vay là **71.751.165.643 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

2. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 04/2018/HĐ-CMA-QLN ngày 30/08/2018 thời hạn vay là 02 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 6,2%/năm. Số dư nợ vay là **198.425.089.374 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp.

3. Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số CMU201812350011/HĐHMTTC ngày 28 tháng 12 năm 2018, thời hạn vay đến hết ngày 28 tháng 12 năm 2019, lãi suất 6,79%/năm. Số dư nợ vay là **2.116.617.800 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Khoản mục	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	1.632.577.885	2.786.583.041
Quỹ phúc lợi	837.559.860	1.159.232.440
Quỹ Ban điều hành	282.450.867	19.046.591
Cộng	2.752.588.612	3.964.862.072

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	770.000.000	20.928.029.036	21.110.319.220	6.929.296.014	172.526.764.270
Lãi trong kỳ này					22.383.626.339	1.850.416.427	24.234.042.766
Trích lập các quỹ				2.760.205.298	(2.760.205.298)	-	-
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi					(3.299.870.070)	(462.604.107)	(3.762.474.176)
Chia cổ tức năm 2016					(6.051.956.000)	(189.000.000)	(6.240.956.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2017					(12.103.912.000)	(604.777.500)	(12.708.689.500)
Thù lao, tiền thưởng HĐQT & Ban Kiểm Soát					(36.135.000)	(29.565.000)	(65.700.000)
Biến động khác			461.725.000		(461.725.000)	-	-
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	1.231.725.000	23.688.234.335	18.780.142.192	7.493.765.834	173.982.987.361
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	1.231.725.000	23.688.234.335	18.780.142.192	7.493.765.834	173.982.987.361
Lãi trong kỳ này					20.580.751.626	1.784.050.515	22.364.802.141
Trích lập các quỹ				2.456.841.651	(2.456.841.651)		
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi					(2.938.662.891)	(356.443.758)	(3.295.106.649)
Chia cổ tức năm 2017					(6.051.956.000)	(290.745.428)	(6.342.701.428)
Tạm ứng cổ tức năm 2018					(6.051.956.000)	(656.215.306)	(6.708.171.306)
Biến động khác			406.065.000		(478.287.053)	(61.526.420)	(133.748.473)
Số dư cuối kỳ này	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	26.145.075.986	21.383.190.223	7.912.885.433	179.868.061.642

VI. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	%	01/01/2018	%
	VND		VND	
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	91.678.880.000	75,75	91.678.880.000	75,75
Cộng	121.039.120.000	100,00	121.039.120.000	100,00

VI. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	121.039.120.000	121.039.120.000
Cổ tức lợi nhuận đã chi trả	12.103.912.000	18.155.868.000

VI. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
	Gốc ngoại tệ VND	Gốc ngoại tệ VND
Nợ khó đòi đã xử lý	16.108.550.129	16.145.703.129
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83 8.689.159	542,83 8.689.159

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán Xăng dầu	1.312.655.907.997	1.132.500.992.928
Doanh thu bán hàng Bách hóa	3.028.706.646.147	2.899.222.474.615
Doanh thu bán hàng Điện máy	65.146.984.573	81.204.967.803
Doanh thu bán Gas	87.414.638.474	87.020.733.454
Doanh thu bán hàng hóa khác	121.663.926.262	31.379.634.686
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.211.910.058	54.835.296.936
Cộng	4.656.800.013.511	4.286.164.100.422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	80.016.461	245.262.063
Cộng	80.016.461	245.262.063
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xăng dầu	1.312.655.907.997	1.132.500.992.928
Doanh thu hàng bách hóa	3.028.693.911.504	2.899.079.994.370
Doanh thu bán hàng điện máy	65.079.702.755	81.102.185.985
Doanh thu bán gas	87.414.638.474	87.020.733.454
Doanh thu bán hàng hóa khác	121.663.926.262	38.684.226.656
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.211.910.058	47.530.705.966
Cộng	4.656.719.997.050	4.285.918.838.359
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán xăng dầu	1.215.341.521.730	1.073.548.176.780
Giá vốn hàng bán bách hóa	2.928.553.503.804	2.846.965.496.691
Giá vốn hàng bán điện máy	61.862.267.063	77.363.297.201
Giá vốn hàng bán gas	84.093.078.204	84.102.920.351
Giá vốn hàng hóa khác	122.067.361.346	35.143.931.334
Giá vốn cung cấp dịch vụ	23.843.151.701	37.957.726.767
Chi phí dự phòng	682.330.091	-
Cộng	4.472.443.213.940	4.155.081.549.126
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.170.150.601	904.028.141
Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.152.734	109.984.600
Lãi bán hàng trả chậm	639.387.653	821.621.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.155.782.942	5.095.482.077
Cộng	8.026.473.930	6.931.116.018

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	14.158.798.606	12.498.358.369
Trích lập (hoàn nhập) dp gg các khoản đầu tư	(495.666.683)	544.273.783
Chi phí tài chính khác	219.896.700	562.082.367
Cộng	13.883.028.623	13.604.714.519
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	86.827.929.929	78.718.101.267
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	9.898.595.755	7.556.964.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.981.217.499	5.810.887.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.065.596.218	11.568.059.450
Chi phí bằng tiền khác	7.226.180.830	4.709.352.880
Cộng	143.999.520.231	108.363.366.444
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	16.052.653.959	15.716.037.500
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	300.735.014	277.635.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.619.864	27.743.392
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.762.740.940	2.329.002.494
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	2.732.697.321	(142.185.540)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.601.758.755	1.844.123.597
Chi phí bằng tiền khác	7.073.778.970	7.285.822.812
Cộng	32.580.984.823	27.338.180.080
9. Thu nhập khác		
Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng	28.948.112.029	42.110.641.068
Thanh lý tài sản	13.522.727	20.909.091
Thu từ các khoản nợ đã xóa	37.158.000	77.092.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	-	1.646.000
Thu nhập khác	105.359.127	12.583.942
Cộng	29.104.151.883	42.222.872.101
10. Chi phí khác		
Nộp vi phạm hành chính	60.236.208	100.457.394
Chi phí khác	388.779	1.092.593
Cộng	60.624.987	101.549.987

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.518.448.118	6.280.694.691
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	64.444.865
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	8.518.448.118	6.345.139.556

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.580.751.626	22.387.910.339
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-
<i>Thuởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.580.751.626	22.387.910.339
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.700	1.850

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nhân công	102.880.583.888	94.434.138.767
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.199.330.769	7.834.600.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.037.837.363	5.838.631.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.212.809.519	13.957.637.591
Chi phí khác bằng tiền	17.517.246.194	13.745.267.775
Cộng	173.847.807.733	135.810.276.197

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.724.148.871	2.761.339.985
<i>Trong đó: Thu nhập của Tổng giám đốc</i>	<i>745.511.083</i>	<i>1.197.689.377</i>
Cổ tức	769.285.000	1.099.306.275
Cộng	2.493.433.871	3.860.646.260

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;
- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.312.655.907.997	3.096.623.911.562	276.544.329.374	4.685.824.148.933
Các chi phí trực tiếp	(1.277.918.152.618)	(3.020.970.164.682)	(276.496.105.515)	(4.575.384.422.815)
Kết quả kinh doanh bộ phận	34.737.755.379	75.653.746.880	48.223.859	110.439.726.118
Các chi phí không phân bổ				(73.699.921.166)
Thu nhập tài chính				8.026.473.930
Chi phí tài chính				(13.883.028.623)
Lợi nhuận trước thuế				30.883.250.259
Chi phí thuế TNDN				(8.518.448.118)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				22.364.802.141
Vào ngày 31/12/2018				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	58.942.037.224	366.380.023.955	43.910.618.200	469.232.679.379
Tiền và các khoản tương đương tiền				99.912.416.748
Các khoản đầu tư				5.140.197.900
Tài sản không phân bổ				136.943.918.272
Tổng tài sản				711.229.212.299
Nợ phải trả của bộ phần	123.068.992.776	74.496.122.653	19.380.944.436	216.946.059.865
Nợ phải trả không phân bổ				314.415.090.792
Tổng nợ phải trả				531.361.150.657
Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017				
Doanh thu thuần	1.132.500.992.928	2.993.466.912.327	202.173.805.205	4.328.141.710.460
Các chi phí trực tiếp	(1.097.241.637.226)	(2.951.405.914.596)	(200.969.686.058)	(4.269.617.237.880)
Kết quả kinh doanh bộ phận	35.259.355.702	42.060.997.731	1.204.119.148	78.524.472.580
Các chi phí không phân bổ				(41.267.407.757)
Thu nhập tài chính				6.931.116.018

Chi phí tài chính	(13.604.714.519)
Lợi nhuận trước thuế	30.583.466.322
Chi phí thuế TNDN	(6.345.139.556)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	24.238.326.766

Vào ngày 31/12/2017				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	60.039.385.766	361.862.009.011	46.650.437.464	468.551.832.240
Tiền và các khoản tương đương tiền				77.138.158.424
Các khoản đầu tư				4.644.531.217
Tài sản không phân bổ				119.480.138.967
Tổng tài sản	60.039.385.766	361.862.009.011	46.650.437.464	669.814.660.848
Nợ phải trả của bộ phận				468.551.832.240
Nợ phải trả không phân bổ				77.138.158.424
Tổng nợ phải trả				4.644.531.217
				119.480.138.967

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.912.416.748	77.138.158.424	99.912.416.748	77.138.158.424
Phải thu	151.590.842.492	139.762.853.289	151.590.842.492	139.762.853.289
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.499.577.200	8.499.577.200	8.499.577.200	4.644.531.217
Cộng	260.002.836.440	225.400.588.913	260.002.836.440	221.545.542.930
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	272.292.872.817	229.198.538.737	272.292.872.817	229.198.538.737
Phải trả người bán	215.456.247.272	220.902.516.100	215.456.247.272	220.902.516.100
Phải trả khác	6.616.657.660	6.984.959.912	6.616.657.660	6.984.959.912
Cộng	494.365.777.749	457.086.014.749	494.365.777.749	457.086.014.749

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2018 (Xem thuyết minh V.16). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 01/01/2018 và vào ngày 31/12/2018.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	494.365.777.749		494.365.777.749
Các khoản vay và nợ	272.292.872.817		272.292.872.817
Phải trả người bán	215.456.247.272		215.456.247.272
Phải trả khác	6.616.657.660		6.616.657.660

Số đầu năm	459.009.854.580	459.009.854.580
Các khoản vay và nợ	229.198.538.737	229.198.538.737
Phải trả người bán	220.902.516.100	220.902.516.100
Phải trả khác	8.908.799.743	8.908.799.743

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

8. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

9. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

10. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Anh

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

